

# **BIỂU PHÍ DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN**

Áp dụng cho khách hàng (cá nhân và tổ chức) trong nước và nước ngoài

Hiệu lực: Từ 14:45 ngày 23 tháng 02 năm 2023

## BIỂU PHÍ DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam ("KBSV") xin trân trọng thông báo tới Quý Khách hàng Biểu phí và lãi suất cho các Dịch vụ Chứng khoán, gồm:

1. Dịch vụ đối với tài khoản chứng khoán niêm yết;
2. Dịch vụ đối với tài khoản chứng khoán chưa niêm yết (OTC) do KBSV quản lý cổ đông;
3. Dịch vụ đối với tài khoản tiền mặt;
4. Dịch vụ tài chính;
5. Dịch vụ đấu giá chứng khoán;
6. Dịch vụ gia tăng cho nhà đầu tư (báo cáo nghiên cứu, tư vấn đầu tư);
7. Dịch vụ ủy thác đầu tư chứng khoán.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam (KBSV)** là một công ty chứng khoán chuyên nghiệp tại Việt Nam, có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đa dạng trong lĩnh vực chứng khoán. Chúng tôi cung cấp Dịch vụ Chứng khoán và Dịch vụ Ngân hàng đầu tư chuyên nghiệp cho các khách hàng gồm các doanh nghiệp, nhà đầu tư tổ chức và các nhà đầu tư cá nhân. Được thành lập vào năm 2008, KBSV có Trụ sở chính tại Hà Nội và 03 chi nhánh tại Hà Nội và TP Hồ Chí Minh cùng gần 200 điểm liên kết với Ngân hàng Maritime nhằm hỗ trợ các khách hàng mở tài khoản. KBSV vinh dự nhận giải thưởng "Công ty chứng khoán có tăng trưởng số lượng tài khoản tốt nhất 2014 và 2015" từ Sở Giao Dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HSX) và được Diễn đàn M&A Việt Nam vinh danh "Nhà tư vấn M&A tiêu biểu năm 2014-2016". KBSV tự hào nằm trong Top 10 công ty chứng khoán có thị phần môi giới lớn nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Upcom, Top 10 thị phần môi giới Trái phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán Tp.HCM (HSX) trong năm 2016.

| STT                                      | DỊCH VỤ                                                                         | PHÍ                            | PHÍ THẤP NHẤT | PHÍ CAO NHẤT | GHI CHÚ |
|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------|--------------|---------|
| <b>A. TÀI KHOẢN CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT</b> |                                                                                 |                                |               |              |         |
| <b>I.</b>                                | <b>Tài khoản</b>                                                                |                                |               |              |         |
| 1.                                       | Mở tài khoản                                                                    | Miễn phí                       |               |              |         |
| 2.                                       | Đóng tài khoản                                                                  | 100.000 VND/tài khoản          |               |              |         |
| 3.                                       | Phí xin cấp mã số giao dịch cho Khách hàng nước ngoài                           | Miễn phí                       |               |              |         |
| 4.                                       | Phí đăng ký giao dịch trực tuyến                                                | Miễn phí                       |               |              |         |
| 5.                                       | Phí đăng ký giao dịch qua điện thoại                                            | Miễn phí                       |               |              |         |
| 6.                                       | Phí chọn số đẹp                                                                 | Miễn phí                       |               |              |         |
| <b>II.</b>                               | <b>Phí giao dịch chứng khoán cơ sở<sup>1</sup></b>                              |                                |               |              |         |
| 1.                                       | Phí giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết, chứng quyền có bảo đảm niêm yết |                                |               |              |         |
| 1.1                                      | Đặt lệnh qua các kênh giao dịch trực tuyến (MS-Trade; MS-Mobile; MS-Pro)        | 0,15% - 0,2% giá trị giao dịch |               |              |         |
| 1.2                                      | Đặt lệnh qua các kênh khác                                                      |                                |               |              |         |
|                                          | Giá trị giao dịch từ 300.000.000 VND/ngày                                       | 0,20% giá trị giao dịch        |               |              |         |
|                                          | Giá trị giao dịch dưới 300.000.000 VND/ngày                                     | 0,25% giá trị giao dịch        |               |              |         |
| 2.                                       | Phí giao dịch trái phiếu niêm yết, trái phiếu chính phủ                         |                                |               |              |         |
|                                          | Giá trị giao dịch dưới 2 tỷ VND/ngày                                            | 0,10% giá trị giao dịch        |               |              |         |
|                                          | Giá trị giao dịch từ 2 tỷ đến dưới 10 tỷ VND/ngày                               | 0,05% giá trị giao dịch        |               |              |         |

<sup>1</sup> Nhà đầu tư cá nhân chịu thuế suất thu nhập cá nhân đối với hoạt động này là 0,1% giá trị giao dịch

| STT                                             | DỊCH VỤ                                       | PHÍ                                                                                                           | PHÍ THẤP NHẤT                 | PHÍ CAO NHẤT           | GHI CHÚ                                                                  |
|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|                                                 | Giá trị giao dịch từ 10 tỷ VND/ngày           | 0,02% giá trị giao dịch                                                                                       |                               |                        |                                                                          |
| 3.                                              | Giao dịch bán cổ phiếu lô lẻ cho KBSV         | 10% tổng giá trị giao dịch/1 mã CK                                                                            | 10.000 VND/ giao dịch/1 mã CK |                        | KBSV thực hiện mua vào ngày 15 hàng tháng với giá sàn tại ngày giao dịch |
| 4.                                              | SMS thông báo kết quả giao dịch               | Miễn phí                                                                                                      |                               |                        |                                                                          |
| 5.                                              | Email xác nhận kết quả giao dịch ngày         | Miễn phí                                                                                                      |                               |                        |                                                                          |
| 6.                                              | Email thông báo kết quả giao dịch tháng       | Miễn phí                                                                                                      |                               |                        |                                                                          |
| <b>III. Phí giao dịch chứng khoán phái sinh</b> |                                               |                                                                                                               |                               |                        |                                                                          |
| 1                                               | Phí giao dịch tại KBSV                        |                                                                                                               |                               |                        |                                                                          |
| 1.1                                             | Phí giao dịch hợp đồng tương lai chỉ số       | 4.000 đồng/ Giao dịch Mở/ Đóng vị thế                                                                         |                               |                        |                                                                          |
| 1.2                                             | Phí đáo hạn hợp đồng tương lai chỉ số         | 4.000 đồng/ Hợp đồng                                                                                          |                               |                        |                                                                          |
| 1.3                                             | Lãi chậm trả                                  | 14,5%/năm                                                                                                     |                               |                        |                                                                          |
| 2                                               | Phí quy định của Cơ quan quản lý và Ngân hàng |                                                                                                               |                               |                        |                                                                          |
| 2.1                                             | Hợp đồng tương lai chỉ số trả Sở Giao dịch    | 2.700 VNĐ/HĐ/lượt                                                                                             |                               |                        |                                                                          |
| 2.2                                             | Giá dịch vụ quản lý vị thế trả VSD            | 2.550 VNĐ/HĐ/tài khoản/ngày                                                                                   |                               |                        |                                                                          |
| 2.3                                             | Giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ trả VSD    | 0,0024% giá trị lũy kế số dư tài sản ký quỹ tại VSD (tiền + giá trị chứng khoán tính theo mệnh giá) /TK/tháng | 100.000 VNĐ/TK/tháng          | 1.600.000 VNĐ/TK/tháng |                                                                          |

| STT                                         | DỊCH VỤ                                                                             | PHÍ                                                                                                                                                                                                             | PHÍ THẤP NHẤT   | PHÍ CAO NHẤT                   | GHI CHÚ |
|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------|---------|
| 2.4                                         | Thuế                                                                                | Giá chuyển nhượng từng lần x 0.1%<br><i>Trong đó: Giá chuyển nhượng từng lần = (Giá thanh toán HĐTL tại thời điểm xác định thu nhập tính thuế x Hệ số nhân HĐ x Số lượng hợp đồng x tỷ lệ ký quỹ ban đầu)/2</i> |                 |                                |         |
| 2.5                                         | Phí chuyển tiền nộp/rút ký quỹ (thu hộ ngân hàng)                                   | 5.500 VNĐ/giao dịch (đã bao gồm VAT)                                                                                                                                                                            |                 |                                |         |
| <b>IV. Phí lưu ký chứng khoán</b>           |                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                 |                 |                                |         |
| 1.                                          | Tái lưu ký cổ phiếu, chứng chỉ quỹ (CCQ), chứng quyền có bảo đảm                    | Miễn phí                                                                                                                                                                                                        |                 |                                |         |
| 2.                                          | Phí quản lý lưu ký cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm                  | 0,3 VND/cổ phiếu, CCQ, CW/tháng                                                                                                                                                                                 |                 |                                |         |
| 3.                                          | Phí quản lý lưu ký trái phiếu                                                       | 0,2 VND/trái phiếu/tháng                                                                                                                                                                                        |                 | 2.000.000 VND/trái phiếu/tháng |         |
| <b>V. Phí chuyển khoản chứng khoán (CK)</b> |                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                 |                 |                                |         |
| 1.                                          | Chuyển khoản chứng khoán giữa các tài khoản phụ                                     | Miễn phí                                                                                                                                                                                                        |                 |                                |         |
| 2.                                          | Phí chuyển khoản chứng khoán do tất toán tài khoản hoặc theo yêu cầu của nhà đầu tư | 1 VND/1 CK/Lần/1 mã CK                                                                                                                                                                                          | 100.000 VND/Lần | 1.000.000 VND/Lần/1 mã CK      |         |
| 3.                                          | Phí chuyển khoản phát sinh để thực hiện thanh toán                                  | 0,5 VND/1 CK                                                                                                                                                                                                    |                 | 500.000 VND/Lần/1 mã CK        |         |
| 4.                                          | Phí chuyển nhượng quyền mua                                                         |                                                                                                                                                                                                                 |                 |                                |         |
|                                             | Chuyển nhượng cho tài khoản tại KBSV                                                | 100.000 VND/Hồ sơ                                                                                                                                                                                               |                 |                                |         |
|                                             | Chuyển nhượng cho tài khoản ngoài KBSV                                              | 150.000 VND/Hồ sơ                                                                                                                                                                                               |                 |                                |         |
| 5.                                          | Rút chứng khoán thôi tái lưu ký tại Trung Tâm lưu ký                                | 200.000 VND/Hồ sơ                                                                                                                                                                                               |                 |                                |         |

| STT         | DỊCH VỤ                                                                                              | PHÍ                         | PHÍ THẤP NHẤT            | PHÍ CAO NHẤT               | GHI CHÚ                                |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------------------|
| <b>VI.</b>  | <b>Phí phong tỏa chứng khoán</b>                                                                     |                             |                          |                            |                                        |
| 1.          | Phí phong tỏa, cầm cố cổ phiếu, trái phiếu                                                           | 0,2% giá trị theo mệnh giá  | 500.000 VND/<br>Hợp đồng | 10.000.000<br>VND/Hợp đồng |                                        |
| 2.          | Phí quản lý tài sản cầm cố cổ phiếu, trái phiếu                                                      | 0,2% giá trị theo mệnh giá  | 300.000 VND/<br>Hợp đồng |                            | Dưới 12 tháng                          |
| 3.          | Xác nhận phong tỏa cổ phiếu và quyền phát sinh cầm cố/repo cho bên thứ ba                            | 500.000 VND/Mã cổ phiếu/Năm |                          |                            |                                        |
| <b>VII.</b> | <b>Phí chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán</b> |                             |                          |                            |                                        |
| 1.          | Thực hiện Chào mua công khai                                                                         |                             |                          |                            | Đối tượng thu: bên chào mua và bên bán |
|             | KBSV thực hiện thủ tục chuyển nhượng qua VSD                                                         | 0,15% giá trị giao dịch     | 100.000 VND/ Hồ sơ       |                            |                                        |
|             | Trường hợp khác                                                                                      | 0,08 % giá trị giao dịch    |                          |                            |                                        |
| 2.          | Trong giao dịch hoán đổi ETF, thực hiện chứng quyền có bảo đảm                                       |                             |                          |                            | Đối tượng thu: NĐT thực hiện hoán đổi  |
|             | KBSV thực hiện thủ tục chuyển nhượng qua VSD                                                         | 0,15% giá trị giao dịch     | 100.000 VND/ Hồ sơ       |                            |                                        |
|             | Trường hợp khác                                                                                      | 0,08 % giá trị giao dịch    |                          |                            |                                        |
| 3.          | Chuyển quyền sở hữu do bán phần vốn nhà nước, vốn của DNNN đầu tư vào doanh nghiệp khác              |                             |                          |                            | Đối tượng thu: Bên nhận quyền sở hữu   |
|             | KBSV thực hiện thủ tục chuyển nhượng qua VSD                                                         | 0,15% giá trị giao dịch     | 100.000 VND/ Hồ sơ       |                            |                                        |
|             | Trường hợp khác                                                                                      | 0,08 % giá trị giao dịch    |                          |                            |                                        |

| STT | DỊCH VỤ                                                                                      | PHÍ                      | PHÍ THẤP NHẤT      | PHÍ CAO NHẤT | GHI CHÚ                                                                                                                                                                                                                                  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4.  | Biểu, tặng, cho, thừa kế chứng khoán <sup>2</sup>                                            |                          |                    |              | Đối tượng thu: Bên nhận quyền sở hữu                                                                                                                                                                                                     |
|     | KBSV thực hiện thủ tục chuyển nhượng qua VSD                                                 | 0,2% giá trị giao dịch   | 100.000 VND/ Hồ sơ |              |                                                                                                                                                                                                                                          |
|     | Trường hợp khác                                                                              | 0,15 % giá trị giao dịch |                    |              |                                                                                                                                                                                                                                          |
| 5.  | Cổ đông sáng lập trong thời gian hạn chế chuyển nhượng                                       |                          |                    |              | + Đối tượng thu: Bên chuyển và bên nhận quyền sở hữu<br>+ Mức giá tính phí: Theo giá ghi trên HD chuyển nhượng hoặc mức giá được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và không thấp hơn giá tham chiếu vào ngày thực hiện chuyển quyền sở hữu |
|     | KBSV thực hiện thủ tục chuyển nhượng qua VSD                                                 | 0,3% giá trị giao dịch   | 100.000 VND/ Hồ sơ |              |                                                                                                                                                                                                                                          |
|     | Trường hợp khác                                                                              | 0,15 % giá trị giao dịch |                    |              |                                                                                                                                                                                                                                          |
| 6.  | Công ty đại chúng đã đăng ký tại VSD nhưng chưa, không niêm yết/đăng ký giao dịch trên SGDCK |                          |                    |              |                                                                                                                                                                                                                                          |
|     | KBSV thực hiện thủ tục chuyển nhượng qua VSD                                                 | 0,3% giá trị giao dịch   | 100.000 VND/ Hồ sơ |              |                                                                                                                                                                                                                                          |
|     | Trường hợp khác                                                                              | 0,15 % giá trị giao dịch |                    |              |                                                                                                                                                                                                                                          |
| 7.  | Các trường hợp chuyển nhượng khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận             |                          |                    |              |                                                                                                                                                                                                                                          |
|     | KBSV thực hiện thủ tục chuyển nhượng qua VSD                                                 | 0,3% giá trị giao dịch   | 100.000 VND/ Hồ sơ |              |                                                                                                                                                                                                                                          |
|     | Trường hợp khác                                                                              | 0,15 % giá trị giao dịch |                    |              |                                                                                                                                                                                                                                          |
| 8.  | Các giao dịch ngoài biên độ                                                                  |                          |                    |              |                                                                                                                                                                                                                                          |
|     | KBSV thực hiện thủ tục chuyển nhượng qua VSD                                                 | 0,3% giá trị giao dịch   | 100.000 VND/ Hồ sơ |              |                                                                                                                                                                                                                                          |
|     | Trường hợp khác                                                                              | 0,15 % giá trị giao dịch |                    |              |                                                                                                                                                                                                                                          |

<sup>2</sup>Trừ các trường hợp biểu, tặng, cho, thừa kế giữa vợ với chồng, giữa cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi, giữa cha chồng, mẹ chồng với con dâu, giữa cha vợ, mẹ vợ với con rể, giữa ông nội, bà nội với cháu nội, giữa ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại, giữa anh, chị, em ruột với nhau.

| STT          | DỊCH VỤ                                                                                                                                                                                   | PHÍ                      | PHÍ THẤP NHẤT      | PHÍ CAO NHẤT | GHI CHÚ |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------|---------|
| 9.           | Chuyển quyền sở hữu do chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, góp vốn bằng cổ phiếu thành lập, bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp theo QĐ của luật Doanh nghiệp, luật Chứng khoán, luật Dân sự |                          |                    |              |         |
|              | KBSV thực hiện thủ tục chuyển nhượng qua VSD                                                                                                                                              | 0,15% giá trị giao dịch  | 100.000 VND/ Hồ sơ |              |         |
|              | Trường hợp khác                                                                                                                                                                           | 0,08 % giá trị giao dịch |                    |              |         |
| <b>VIII.</b> | <b>Phí cung cấp chứng từ theo yêu cầu khách hàng</b>                                                                                                                                      |                          |                    |              |         |
| 1.           | Phí in báo cáo số dư tài khoản chứng khoán                                                                                                                                                | 50.000 VND/Bản           |                    |              |         |
| 2.           | Phí in sao kê giao dịch chứng khoán                                                                                                                                                       | 5.000 VND/Trang          | 50.000 VND/Lần     |              |         |
| 3.           | Phí xem lại chứng từ gốc liên quan giao dịch của tài khoản khách hàng (trong năm tài chính hiện tại)                                                                                      | 200.000 VND/1 chứng từ   |                    |              |         |
| 4.           | Phí xem lại chứng từ gốc liên quan giao dịch của tài khoản khách hàng (ngoài năm tài chính hiện tại)                                                                                      |                          |                    |              |         |
|              | Yêu cầu thường                                                                                                                                                                            | 100.000 VND/Chứng từ     | 400.000 VND/Lần    |              |         |
|              | Yêu cầu nhanh                                                                                                                                                                             | 100.000 VND/Chứng từ     | 500.000 VND/Lần    |              |         |
|              | Yêu cầu khẩn cấp                                                                                                                                                                          | 100.000 VND/Chứng từ     | 1.000.000 VND/Lần  |              |         |
| 5.           | Phí Xác nhận phong tỏa/giải tỏa cổ phiếu cầm cố, repo                                                                                                                                     | 50.000 VND/Bản           |                    |              |         |
| 6.           | Phí Xác nhận số dư/sao kê cho mục đích kiểm toán                                                                                                                                          | 300.000 VND/Bản          |                    |              |         |
| <b>IX.</b>   | <b>Truy vấn số dư</b>                                                                                                                                                                     |                          |                    |              |         |



| STT        | DỊCH VỤ                                                                       | PHÍ                        | PHÍ THẤP NHẤT  | PHÍ CAO NHẤT      | GHI CHÚ         |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------|-------------------|-----------------|
| 1.         | Truy vấn sổ dư chứng khoán tại quầy                                           | Miễn phí                   |                |                   |                 |
| 2.         | Truy vấn sổ dư chứng khoán qua điện thoại (MS-Call)                           | Miễn phí                   |                |                   |                 |
| 3.         | Truy vấn sổ dư chứng khoán qua Internet (MS-Trade)                            | Miễn phí                   |                |                   |                 |
| <b>X.</b>  | <b>Phí công chứng Giấy ủy quyền<sup>3</sup></b>                               |                            |                |                   |                 |
| 1.         | Công chứng tại văn phòng công chứng                                           |                            |                |                   | 100.000 VND/Lần |
| 2.         | Công chứng tại KBSV (Văn phòng công chứng đến KBSV)                           |                            |                |                   | 140.000 VND/Lần |
| <b>B.</b>  | <b>TÀI KHOẢN CHỨNG KHOÁN CHƯA NIÊM YẾT (OTC) DO KBSV QUẢN LÝ SỔ CỔ ĐÔNG</b>   |                            |                |                   |                 |
| <b>I.</b>  | <b>Phí môi giới chứng khoán chưa niêm yết</b>                                 |                            |                |                   |                 |
| 1.         | Môi giới cổ phiếu chưa niêm yết                                               | 0,5%/giá trị giao dịch     |                |                   |                 |
| 2.         | Môi giới trái phiếu chưa niêm yết                                             | Thỏa thuận                 |                |                   |                 |
| <b>II.</b> | <b>Biểu phí giao dịch chứng khoán chưa niêm yết<sup>4</sup></b>               |                            |                |                   |                 |
| 1.         | Phí giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu chưa niêm yết do KBSV thực hiện QLCĐ     | 0,2% giá trị theo mệnh giá | 50.000 VND/Lần | 5.000.000 VND/Lần |                 |
| 2.         | Phí giao dịch chuyển nhượng Trái phiếu doanh nghiệp do KBSV thực hiện Quản lý |                            |                |                   |                 |
|            | Giá trị giao dịch dưới 50 tỷ VND                                              | 0,02% giá trị giao dịch    |                |                   |                 |
|            | Giá trị giao dịch từ 50 tỷ đến dưới 100 tỷ VND                                | 0,015% giá trị giao dịch   |                |                   |                 |

<sup>3</sup> Trả trực tiếp cho Văn phòng công chứng. KBSV hiện không thu thêm phụ phí, nhằm hỗ trợ tối đa khách hàng.

<sup>4</sup>Từ 1/1/2013, Nhà đầu tư cá nhân chịu thuế suất thu nhập cá nhân đối với hoạt động này là 0,1% giá trị giao dịch hoặc hoặc 20% thu nhập ròng (Điều 28 Luật Thuế Thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21/11/2007).

| STT         | DỊCH VỤ                                                         | PHÍ                                          | PHÍ THẤP NHẤT        | PHÍ CAO NHẤT      | GHI CHÚ       |
|-------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------|-------------------|---------------|
|             | Giá trị giao dịch từ 100 tỷ VND                                 | 0,01% giá trị giao dịch                      |                      |                   |               |
| 3.          | Chuyển nhượng quyền mua phát hành thêm                          | 0,2% giá trị giao dịch                       | 50.000 VND/Lần       | 5.000.000 VND/Lần |               |
| 4.          | Cho, biếu, tặng, thừa kế cổ phần <sup>5</sup>                   | 0,2% giá trị giao dịch                       | 50.000 VND/Lần       | 5.000.000 VND/Lần |               |
| 5.          | Phí phong tỏa, cầm cố cổ phiếu, trái phiếu                      | 0,2% giá trị theo mệnh giá                   | 100.000 VND/Lần      | 5.000.000 VND/Lần |               |
| 6.          | Phí quản lý cổ phiếu, trái phiếu phong tỏa, cầm cố              | 0,2% giá trị theo mệnh giá                   | 300.000 VND/Lần      |                   | Dưới 12 tháng |
| 7.          | Đăng ký mua phát hành thêm                                      | Miễn Phí                                     |                      |                   |               |
| 8.          | Nhận cổ tức bằng tiền mặt qua chuyển khoản <sup>6</sup>         | Phí chuyển khoản theo biểu phí của ngân hàng |                      |                   |               |
| <b>III.</b> | <b>Phí khác</b>                                                 |                                              |                      |                   |               |
| 1.          | Phí lưu ký cổ phiếu chưa niêm yết quản lý tại KBSV              | Miễn phí                                     |                      |                   |               |
| 2.          | Phí quản lý tài sản cầm cố cổ phiếu, trái phiếu chưa niêm yết   | 0,2% mệnh giá/Lần                            | 300.000 VND/hợp đồng |                   | Dưới 12 tháng |
| 3.          | Phí thay đổi thông tin cổ đông/trái chủ                         | 50.000 VND/Lần                               |                      |                   |               |
| 4.          | Phí cấp lại Giấy chứng nhận sở hữu/Sổ cổ đông/tờ trái phiếu     | 50.000 VND/Lần                               |                      |                   |               |
| 5.          | Xác nhận phong tỏa/giải tỏa cổ phiếu cầm cố/repo cho bên thứ ba | 100.000 VND/Bản                              |                      |                   |               |

<sup>5</sup>Từ 1/1/2013, Nhà đầu tư cá nhân chịu thuế suất thu nhập cá nhân đối với hoạt động này là 10% giá trị giao dịch (nếu trên 10.000.000 VND) (Điều 23 Luật Thuế Thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21/11/2007).

<sup>6</sup>Từ 1/1/2013, Nhà đầu tư cá nhân chịu thuế suất thu nhập cá nhân đối với hoạt động này là 5% giá trị giao dịch (Điều 23 Luật Thuế Thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21/11/2007).

| STT                          | DỊCH VỤ                                                                                                                              | PHÍ                                                                                                                                                 | PHÍ THẤP NHẤT | PHÍ CAO NHẤT | GHI CHÚ             |
|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|---------------------|
| 6.                           | Phí Xác nhận sổ dư/sao kê cho mục đích kiểm toán                                                                                     | 300.000 VND/Bản                                                                                                                                     |               |              |                     |
| 7.                           | Phí báo giá cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường                                                                                   | Thỏa thuận                                                                                                                                          |               |              |                     |
| <b>C. TÀI KHOẢN TIỀN MẶT</b> |                                                                                                                                      |                                                                                                                                                     |               |              |                     |
| <b>I. Mở tài khoản</b>       |                                                                                                                                      |                                                                                                                                                     |               |              |                     |
| 1.                           | Mở tài khoản tiền tại KBSV                                                                                                           | Miễn phí                                                                                                                                            |               |              |                     |
| 2.                           | Sổ dư tiền mặt duy trì trên tài khoản tại KBSV                                                                                       | Không yêu cầu                                                                                                                                       |               |              |                     |
| 3.                           | Đóng tài khoản tiền tại KBSV                                                                                                         | 100.000 VND/Tài khoản                                                                                                                               |               |              |                     |
| 4.                           | Hỗ trợ mở tài khoản tiền tại ngân hàng MSB                                                                                           | Miễn phí                                                                                                                                            |               |              |                     |
| <b>II. Chuyển tiền</b>       |                                                                                                                                      |                                                                                                                                                     |               |              |                     |
| 1.                           | Chuyển tiền trong hệ thống KBSV giữa các tài khoản phụ (cùng chủ tài khoản)                                                          | Miễn phí                                                                                                                                            |               |              | Theo thời gian thực |
| 2.                           | Chuyển tiền sang TKCK qua ngân hàng (giá trị tối thiểu 100.000 VND/ giao dịch)                                                       | 5.500 VND/ giao dịch                                                                                                                                |               |              |                     |
| 3.                           | Chuyển tiền sang tài khoản Ngân hàng MSB, BIDV, VPB, VCB, VIETINBANK và TECHCOMBANK (giá trị tối thiểu 100.000 VND/ giao dịch)       | 5.500 VND/ giao dịch                                                                                                                                |               |              | Theo thời gian thực |
| 4.                           | Chuyển tiền sang tài khoản Ngân hàng ngoài MSB, BIDV, VPB, VCB, VIETINBANK và TECHCOMBANK (giá trị tối thiểu 100.000 VND/ giao dịch) | - Giá trị chuyển < 500 triệu VND:<br>13.200 VND/giao dịch<br>- Giá trị chuyển >=500 triệu VND:<br>0.044%/giao dịch (tối đa 1.100.000 VND/giao dịch) |               |              |                     |

| STT         | DỊCH VỤ                                                                                 | PHÍ                                                     | PHÍ THẤP NHẤT     | PHÍ CAO NHẤT | GHI CHÚ |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------|--------------|---------|
| 5.          | Tin nhắn thông báo kết quả giao dịch                                                    | Miễn phí                                                |                   |              |         |
| <b>III.</b> | <b>Rút tiền mặt</b>                                                                     | <b>Theo biểu phí của<br/>Ngân hàng từng thời<br/>kỳ</b> |                   |              |         |
| <b>IV.</b>  | <b>Lãi suất trên số dư tài khoản</b>                                                    |                                                         |                   |              |         |
| 1.          | Lãi suất trên số dư tài khoản chứng khoán cơ sở                                         | 0,2%/năm                                                |                   |              |         |
| 2.          | Lãi suất trên số dư tài khoản chứng khoán phái sinh<br>tại KBSV                         | 0,2%/năm                                                |                   |              |         |
| <b>V.</b>   | <b>Phí cung cấp chứng từ theo yêu cầu khách<br/>hàng</b>                                |                                                         |                   |              |         |
| 1.          | Phí in báo cáo số dư tài khoản tiền                                                     | 50.000 VND/Bản                                          |                   |              |         |
| 2.          | Phí in sao kê giao dịch tiền                                                            | 50.000 VND/Bản                                          |                   |              |         |
| 3.          | Phí xem lại chứng từ gốc liên quan đến giao dịch tiền<br>(trong năm tài chính hiện tại) | 100.000 VND/Chứng từ                                    |                   |              |         |
| 4.          | Phí xem lại chứng từ gốc liên quan đến giao dịch tiền<br>(ngoài năm tài chính hiện tại) |                                                         |                   |              |         |
|             | Yêu cầu thường                                                                          | 10.000 VND/Chứng từ                                     | 300.000 VND/Lần   |              |         |
|             | Yêu cầu nhanh                                                                           | 10.000 VND/Chứng từ                                     | 500.000 VND/Lần   |              |         |
|             | Yêu cầu khẩn cấp                                                                        | 10.000 VND/Chứng từ                                     | 1.000.000 VND/Lần |              |         |
| 5.          | Phí Xác nhận số dư/sao kê cho mục đích kiểm toán                                        | 300.000 VND/Bản                                         |                   |              |         |
| <b>VI.</b>  | <b>Truy vấn số dư tiền</b>                                                              |                                                         |                   |              |         |
| 1.          | Truy vấn số dư tiền tại quầy                                                            | Miễn phí                                                |                   |              |         |

| STT                         | DỊCH VỤ                                                              | PHÍ                        | PHÍ THẤP NHẤT   | PHÍ CAO NHẤT | GHI CHÚ |
|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|--------------|---------|
| 2.                          | Truy vấn số dư tiền qua điện thoại (MS-Call)                         | Miễn phí                   |                 |              |         |
| 3.                          | Truy vấn số dư tiền qua Internet (MS-Trade, MS-Mobile, MS-Pro)       | Miễn phí                   |                 |              |         |
| <b>D. DỊCH VỤ TÀI CHÍNH</b> |                                                                      |                            |                 |              |         |
| <b>I.</b>                   | <b>Dịch vụ Ứng trước tiền bán chứng khoán</b>                        |                            |                 |              |         |
| 1.                          | Đăng ký ứng trước qua điện thoại                                     | Miễn phí                   |                 |              |         |
| 2.                          | Đăng ký ứng trước tự động                                            | Miễn phí                   |                 |              |         |
| 3.                          | Phí ứng trước tiền bán chứng khoán                                   | Theo biểu phí DVTC         |                 |              |         |
| <b>II.</b>                  | <b>Dịch vụ giao dịch ký quỹ</b>                                      |                            |                 |              |         |
| 1.                          | Mở tài khoản giao dịch ký quỹ                                        | Miễn phí                   |                 |              |         |
| 2.                          | Lãi suất cho vay ký quỹ                                              | Theo biểu phí DVTC         |                 |              |         |
| 3.                          | Quản lý tài sản ký quỹ, hỗ trợ thu nợ từ việc bán chứng khoán ký quỹ | Miễn phí                   |                 |              |         |
| <b>III.</b>                 | <b>Tạm ứng trước cổ tức</b>                                          |                            |                 |              |         |
|                             | Phí tạm ứng trước cổ tức chờ về                                      | Thỏa thuận                 |                 |              |         |
| <b>IV.</b>                  | <b>Phí thu xếp vốn</b>                                               |                            |                 |              |         |
|                             | Thu xếp vốn cho nhà đầu tư                                           | Tối đa 2% giá trị thu xếp  | 500.000 VND/Lần |              |         |
| <b>V.</b>                   | <b>Lãi quá hạn</b>                                                   |                            |                 |              |         |
|                             | Thu phí lãi quá hạn                                                  | 150% lãi suất thông thường |                 |              |         |
| <b>VI.</b>                  | <b>Truy vấn dư nợ</b>                                                |                            |                 |              |         |

| STT                                   | DỊCH VỤ                                                           | PHÍ                         | PHÍ THẤP NHẤT   | PHÍ CAO NHẤT | GHI CHÚ |
|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------|--------------|---------|
| 1.                                    | Truy vấn số dư tiền tại quầy                                      | Miễn phí                    |                 |              |         |
| 2.                                    | Truy vấn số dư tiền qua điện thoại (MS-Call)                      | Miễn phí                    |                 |              |         |
| 3.                                    | Truy vấn số dư tiền qua Internet<br>(MS-Trade; MS-Mobile; MS-Pro) | Miễn phí                    |                 |              |         |
| <b>VII.</b>                           | <b>Các dịch vụ tài chính khác</b>                                 |                             |                 |              |         |
|                                       | Phí các dịch vụ tài chính khác                                    | Thỏa thuận                  |                 |              |         |
| <b>E. DỊCH VỤ ĐẦU GIÁ CHỨNG KHOÁN</b> |                                                                   |                             |                 |              |         |
| <b>I.</b>                             | <b>Đầu giá chứng khoán tại KBSV</b>                               |                             |                 |              |         |
| 1.                                    | Phí tham gia                                                      | Miễn phí                    |                 |              |         |
| 2.                                    | Đặt cọc                                                           | Miễn phí                    |                 |              |         |
| 3.                                    | Rút cọc                                                           | Miễn phí                    |                 |              |         |
| <b>II.</b>                            | <b>Đầu giá chứng khoán tại các Sở Giao dịch</b>                   |                             |                 |              |         |
| 1.                                    | Phí tham gia                                                      | Miễn phí                    |                 |              |         |
| 2.                                    | Đặt cọc                                                           | Miễn phí                    |                 |              |         |
| 3.                                    | Rút cọc                                                           | Miễn phí                    |                 |              |         |
| <b>III.</b>                           | <b>Ủy thác đầu giá chứng khoán</b>                                |                             |                 |              |         |
| 1.                                    | Phí ủy thác đầu giá                                               |                             |                 |              |         |
|                                       | Đối với trường hợp đầu giá không thành công                       | 200.000 VND/lần đầu giá     |                 |              |         |
|                                       | Đối với trường hợp Đầu giá thành công                             | 0,5% giá trị mua thành công | 500.000 VND/Lần |              |         |
| 2.                                    | Phí chuyển nhượng cho bên thứ ba                                  | 0,5% giá trị chuyển nhượng  | 200.000 VND/Lần |              |         |
| 3.                                    | Phí ủy thác đầu tư                                                | 1% giá trị mua              |                 |              |         |

| STT                                           | DỊCH VỤ                            | PHÍ                  | PHÍ THẤP NHẤT | PHÍ CAO NHẤT | GHI CHÚ |
|-----------------------------------------------|------------------------------------|----------------------|---------------|--------------|---------|
| 4.                                            | Phí chuyển nhượng Hợp đồng ủy thác | 500.000 VND/Lần      |               |              |         |
| 5.                                            | Phí chuyển nhượng sở hữu cổ phần   | 500.000 VND/Lần      |               |              |         |
| 6.                                            | Thu xếp vốn                        | Thỏa thuận           |               |              |         |
| <b>F. CÁC DỊCH VỤ GIA TĂNG CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b> |                                    |                      |               |              |         |
| <b>I.</b>                                     | <b>Báo cáo nghiên cứu (BCNC)</b>   |                      |               |              |         |
| 1.                                            | BCNC thị trường hàng ngày          | Miễn phí             |               |              |         |
| 2.                                            | BCNC thị trường hàng tuần          | Miễn phí             |               |              |         |
| 3.                                            | BCNC thị trường hàng tháng         | Miễn phí             |               |              |         |
| 4.                                            | BCNC theo ngành                    | Miễn phí             |               |              |         |
| 5.                                            | BCNC theo doanh nghiệp             | Miễn phí             |               |              |         |
| 6.                                            | BCNC theo yêu cầu                  | Thỏa thuận           |               |              |         |
| <b>II.</b>                                    | <b>Tư vấn đầu tư</b>               |                      |               |              |         |
| 1.                                            | Tư vấn đầu tư cá nhân              | Miễn Phí             |               |              |         |
| 2.                                            | Tư vấn tái cấu trúc danh mục       | Miễn Phí             |               |              |         |
| <b>G. ỦY THÁC ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN</b>          |                                    |                      |               |              |         |
| 1.                                            | Ủy thác theo chỉ định <sup>7</sup> | 0,5% giá trị ủy thác |               |              |         |

<sup>7</sup> Ủy thác theo chỉ định (managed advisory account) : Trên cơ sở tư vấn của Bộ phận tư vấn đầu tư của KBSV, nhà đầu tư là người quyết định cuối cùng danh mục đầu tư. Sản phẩm này phù hợp với các nhà đầu tư đã có hiểu biết nhất định về thị trường Việt Nam và đủ điều kiện duyệt danh mục đầu tư một cách kịp thời.

| STT | DỊCH VỤ                        | PHÍ                                            | PHÍ THẤP NHẤT | PHÍ CAO NHẤT | GHI CHÚ |
|-----|--------------------------------|------------------------------------------------|---------------|--------------|---------|
| 2.  | Ủy thác toàn phần <sup>8</sup> | 2% giá trị ủy thác +<br>thưởng theo thỏa thuận |               |              |         |

#### **GHI CHÚ:**

Nhà đầu tư có thể yêu cầu KBSV cung cấp biểu phí và lãi suất đối với các dịch vụ chưa công bố trong Biểu phí này.

1. Biểu phí và lãi suất trên có thể được thay đổi và không cần thông báo trước.
2. Tất cả hoạt động trong Biểu phí và lãi suất trên đều chịu sự điều chỉnh của Luật pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
3. Phí dịch vụ chưa bao gồm Thuế Thu nhập Cá nhân mà Nhà đầu tư phải nộp cho Nhà nước, trong trường hợp giao dịch có phát sinh Thuế Thu nhập Cá nhân.  
Phí dịch vụ trên đã gồm bao gồm Thuế giá trị gia tăng (VAT), nếu áp dụng.



#### **Trụ sở chính:**

Địa chỉ: Tầng 16 & 17, Tháp 02, Tòa nhà Capital Palce, Số 29 Liễu Giai, phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Hotline: 1900 1711

Fax: (+84) 24 3776 5928

Website: <https://www.kbsec.com.vn>

#### **Chi nhánh Hà Nội:**

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Văn phòng, 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Telephone: (84) 24 7305 3335

Fax: (+84) 24 3822 3131

#### **Chi nhánh Hồ Chí Minh:**

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà TNR, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Telephone: (84) 28 7303 5333

Fax: (+84) 28 3914 1969

#### **Chi nhánh Sài Gòn:**

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Telephone: (84) 28 7306 3338

Fax: (+84) 28 3910 1611

<sup>8</sup> Ủy thác toàn phần (managed discretionary account) : Nhà đầu tư ủy thác toàn quyền việc lựa chọn danh mục đầu tư cũng như cách thức, thời điểm đầu tư trong phạm vi số tiền ủy thác mà không cần tham vấn người ủy thác trước khi tiến hành đầu tư. Sản phẩm này phù hợp với các nhà đầu tư không có nhiều thời gian tìm kiếm thông tin và cập nhật diễn biến của thị trường hoặc những nhà đầu tư chưa có nhiều kinh nghiệm về thị trường Việt Nam.